

Tên: .....

Lớp: S8...

Ngày làm bài: ...../...../.....



Nghe: .....

## NATURE AROUND US GRAMMAR & FCE LISTENING

### CLASSWORK

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-first-1-test-1-part-2>

### Part 2

You will hear a photographer called Ian Gerrard talking about his career. For questions 9–18, complete the sentences with a word or short phrase.

#### Ian Gerrard – Photographer

The subject that Ian studied at university was

9

Ian did a presentation on

10

as part of his final year.

Ian worked for a

11

in the USA for a year after leaving

university.

When he travelled around the USA, Ian chose

12

as the

theme for his photographs.

Ian says that

13

is the season when he takes the

best photographs.

When Ian came back to Britain, he travelled around by

14

taking photographs.

Ian says he was surprised by how few photographers specialise in shots of

15

communities.

Ian's book will be available in bookshops in

16

next year.

The title of Ian's book is

17

Ian has chosen

18

as the theme for his next tour.

Tên: .....

Lớp: S8...

Ngày giao bài: ...../...../.....

Ngày nộp bài: ...../...../.....



Ngữ pháp: .....

Nghe: .....

Mini Test: .....

## NATURE AROUND US GRAMMAR & FCE LISTENING

**Lưu ý:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

### A. GRAMMAR: Reported speech: imperative, statement, request

- Nguyên tắc chung: Nếu động từ trần thuật (reporting verb) ở **thì quá khứ đơn** (said, told, asked...), thì câu gián tiếp **phải lùi thì**. Một số trường hợp đặc biệt không cần lùi thì là:
  - + Câu trực tiếp đang nói về **sự thật hiển nhiên, chân lý, quy luật khoa học**.
  - + Động từ trần thuật ở **hiện tại đơn** (E.g. He says...).
  - + Động từ trong câu trực tiếp ở **thì quá khứ hoàn thành (past perfect)**, vì không thể lùi hơn nữa.

#### 1. Reported Statements (Câu trần thuật gián tiếp)

- Cấu trúc chung:

S + said / told sb (that) + S + V(lùi thì) + O.

| Direct Speech                  | Reported Speech                                         |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------|
| "I love this book."            | She said <b>she loved</b> that book.                    |
| "He wrote a letter yesterday." | She said <b>he had written</b> a letter the day before. |

#### 2. Reported Imperatives & Requests (Câu mệnh lệnh / yêu cầu / đề nghị gián tiếp)

- Cấu trúc chung:

S + told / asked / warned + O + (not) to V.

S + asked + if S could + V.

| Direct Speech              | Reported Speech                        |
|----------------------------|----------------------------------------|
| "Open the window."         | She told me <b>to open</b> the window. |
| "Please wait outside."     | He asked me <b>to wait</b> outside.    |
| "Could you pass the salt?" | He asked me <b>to pass</b> the salt.   |

#### 3. Một số lưu ý

- Cần **áp dụng quy tắc lùi thì** đối với động từ:

| Lời nói trực tiếp                           | Lời nói gián tiếp                                   |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Simple present (thì hiện tại đơn)           | Simple past (thì quá khứ đơn)                       |
| Present continuous (thì hiện tại tiếp diễn) | Past continuous (thì quá khứ tiếp diễn)             |
| Present perfect (thì hiện tại hoàn thành)   | Past perfect (thì quá khứ hoàn thành)               |
| Simple past (thì quá khứ đơn)               | Past perfect (thì quá khứ hoàn thành)               |
| Future simple (thì tương lai đơn)           | Future in the past (thì tương lai trong quá khứ)    |
| Modal verbs (can, may, must)                | Modal verbs in the past (could, might, must/had to) |

- Cần đổi các đại từ nhân xưng, đại từ hoặc tính từ sở hữu sao cho tương ứng với chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề chính.
- Cần đổi các trạng từ chỉ nơi chốn và thời gian:

| Lời nói trực tiếp | Lời nói gián tiếp | Lời nói trực tiếp        | Lời nói gián tiếp                                             |
|-------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|
| this/these        | that/those        | yesterday                | the day before; the previous day                              |
| here              | there             | ago                      | before                                                        |
| that, those       | không đổi         | next week/month/year     | the next/following week/month/year; the week/month/year after |
| now               | then              | last week/month/year     | the previous week/month/year; the week/month/year before      |
| right now         | immediately       | the day before yesterday | 2 days before                                                 |
| today             | that day          | the day after tomorrow   | 2 days after; in 2 days' time/2 days later                    |
| tonight           | that night        | tomorrow                 | the day after; the next/following day                         |

- Ta dùng dấu phẩy **trước lời nói trực tiếp** (nếu lời nói đứng sau).

*E.g.* He said, "I like football."

- Dấu phẩy nằm **trong dấu ngoặc kép** (trước khi kết thúc câu nói).

*E.g.* "I don't know," she replied.

- **Không dùng dấu phẩy** nếu câu nói là câu hỏi, câu cảm thán.

*E.g.* "Can you help me?" she asked. *or* "That's amazing!" he shouted.

- Nếu lời nói nằm giữa câu: **thêm 2 dấu phẩy**.

*E.g.* "I'm tired," she said, "but I'll keep working."

## B. EXTRA VOCABULARY

| No. | New words              | Meanings      | No. | New words                     | Meanings                          |
|-----|------------------------|---------------|-----|-------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | <b>turn up</b> (phr.v) | đến, có mặt   | 3   | <b>confidence builder</b> (n) | hoạt động giúp xây dựng sự tự tin |
| 2   | <b>organiser</b> (n)   | người tổ chức | 4   | <b>physical benefit</b> (n)   | lợi ích về thể chất               |

**\*Note:** *n = noun: danh từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ đặc biệt.*

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

## C. HOMEWORK

### GRAMMAR

#### I. Choose the best options (A, B, C, or D) to transform the sentences into reported speech correctly.

0. "You must submit the assignment by Friday," the teacher told us.

A. The teacher said us must submit the assignment by Friday.

**(B.)** The teacher told us that we had to submit the assignment by Friday.

C. The teacher told us that we must submitted the assignment by Friday.

D. The teacher said that we have to submit the assignment by Friday.

1. "We are studying for the test," the students said.

A. The students said they were studying for the test.

B. The students said they are studying for the test.

C. The students said they studied for the test.

D. The students said they had studied for the test.



2. "Do your homework now," the teacher told the boy.
  - A. The teacher said the boy does his homework then.
  - B. The teacher told the boy to do his homework then.
  - C. The teacher told to the boy do his homework then.
  - D. The teacher told the boy that he do his homework then.
3. "Please speak more clearly," the teacher said to us.
  - A. The teacher said us to speak more clearly.
  - B. The teacher told us speak more clearly.
  - C. The teacher asked us to speak more clearly.
  - D. The teacher asked us speak more clearly.

## II. Complete the sentences by changing the DIRECT SPEECH into REPORTED SPEECH.

0. "I can't come to the party tonight," Anna said.

→ Anna said that she couldn't come to the party that night.

1. "Could you help me carry this bag?" the old woman asked.

→ The old woman asked me \_\_\_\_\_.

2. "You must finish all the exercises," the teacher said to us.

→ The teacher said to us that \_\_\_\_\_.

3. "I can swim very fast," Mark said.

→ Mark said that \_\_\_\_\_.

4. "Don't touch anything," the guide warned us.

→ The guide warned us \_\_\_\_\_.

5. "We will travel to Japan next month," they said.

→ They said that \_\_\_\_\_.

## III. Read the situations below. Choose the most suitable sentence from the box to complete each situation, changing it into REPORTED SPEECH.

~~You eat unhealthily.~~

Don't open the window!

Can you help me?

You are always late.

You should work harder.

Please take a seat.

0. I noticed Tom's diet consisted mostly of fast food, so I told him that he ate unhealthily.

1. Anna always arrived after the bell, so the principal said that \_\_\_\_\_.

2. I was nervous before the interview, so the receptionist told me \_\_\_\_\_.

3. The wind was strong, so Dad told me \_\_\_\_\_.

4. Emma didn't study enough, so her tutor said that \_\_\_\_\_.

5. My friend had too much to carry, so she asked me \_\_\_\_\_.

**Lưu ý:**

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

## CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

**Con làm bài nghe theo link sau:**

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/collins-b1-preliminary-test-1-part-4>

Part 4



**Questions 20–25**

For each question, choose the correct answer.

You will hear an interview with a woman called Sally Wainwright, who recently started singing classes.

- 20** Sally explained that
- A** people kept telling her to try something different.
  - B** she didn't enjoy art classes.
  - C** she had never been to a singing class.
- 21** Sally wanted to sing because
- A** her husband wanted her to.
  - B** her mother told her she would love it.
  - C** she didn't want to feel embarrassed about singing.
- 22** What does Sally say she likes about the group?
- A** The people are very kind.
  - B** You don't need to show you can sing well to join.
  - C** You only sing on your own if you want to.
- 23** What does Sally say about the first session?
- A** She had problems with her car.
  - B** She felt better after talking with the organiser.
  - C** She was asked to stand at the back.
- 24** Since she has been singing with the group
- A** Sally now sings with her children.
  - B** Sally has achieved all her goals.
  - C** Sally is more confident about singing on her own.
- 25** What does Sally say about singing?
- A** It can make you physically stronger.
  - B** She is sure it is good for her health.
  - C** She ends a session feeling cheerful.